

Bản án số: 52/2025/DS-PT

Ngày: 22 - 01 - 2025

V/v Tranh chấp đòi tài sản, yêu cầu hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Toàn

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Ông Phan Nhật Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Danh Quốc Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 898/2025/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp đòi tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2024/DS-ST ngày 27/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐPT ngày 03 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lâm Văn K, sinh năm 1949 và bà Lâm Thị X, sinh năm 1941; cùng địa chỉ: Số A, đường V, tổ D, khóm C, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Bà Lâm Thị Đoan T, sinh năm 1978; nơi cư trú: Số A, đường C, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang. (Theo giấy ủy quyền ngày 20/12/2021 tại Văn phòng C1, tỉnh An Giang).

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1975; địa chỉ: A, tổ B, khóm C, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Lâm Trường X1, sinh năm 1954; ngụ: đường V, tổ D, khóm C, P. V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông X1: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1979; địa chỉ: khóm C, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

Đồng thừa kế của bà Lâm Thị S (chết năm 1997):

Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1937;

Ông Huỳnh Thanh H1, sinh năm 1957;

Bà Huỳnh Tuyết N (Huỳnh Thị Tuyết N), sinh năm 1961;

Ông Huỳnh Thanh H2, sinh năm 1963;

Ông Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1964;

Ông Huỳnh Thanh L1, sinh năm 1965;

Huỳnh Thị T2, sinh năm 1968;

Huỳnh Thanh N1 (chết năm 2002). Đồng thừa kế của ông Huỳnh Thanh N1 gồm: Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1973 (là vợ, không có con);

Huỳnh Thanh T4, sinh năm 1974;

Huỳnh Thị Mỹ C, sinh năm 1979;

Huỳnh Thị Mỹ H3, sinh năm 1981;

Cùng nơi cư trú: số A, đường số B, khu dân cư C, ấp P, xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang.

Bà Lâm Thị V, sinh năm 1957; nơi cư trú: hẻm D, số nhà D, đường Q, khóm E, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng;

Người đại diện theo ủy quyền của bà V: Bà Lâm Thị Đoan T, sinh năm 1978; nơi cư trú: Số A, đường C, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

Đồng thừa kế của ông Huỳnh Văn M (chết năm 2009) và Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1934; nơi cư trú: tổ B, khóm C, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang gồm:

Bà Huỳnh Thị H4, sinh năm 1952; nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Ông Huỳnh Văn L2, sinh năm 1957; nơi cư trú: ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Bà Huỳnh Thị Thu H5, sinh năm 1965; nơi cư trú: ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

Bà Huỳnh Thị X2, sinh năm 1960.

Bà Huỳnh Thị Lệ T6, sinh năm 1961.

Ông Huỳnh Văn K1, sinh năm 1964.

Bà Huỳnh Thị Mỹ N2, sinh năm 1966.

Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1975.

Cùng nơi cư trú: tổ B, khóm C, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang;

Bà Huỳnh Thị Thu N3, sinh năm 1968; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang

Bà Võ Thị Hoàng O, sinh năm 1977

Bà Huỳnh Thị Thanh T7, sinh năm 2002, Huỳnh Thiên B, sinh năm 2012; Số A, đường V, tổ B, khóm C, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang

Ủy ban nhân dân thành phố C; địa chỉ: số A, đường L, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang

Do có kháng cáo của nguyên đơn ông Lâm Văn K, bà Lâm Thị X.

(Tại phiên tòa, bà Lâm Thị Đoan T, ông Huỳnh Văn L, bà Võ Thị Hoàng O có mặt; ông Nguyễn Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt; các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, bản trình bày ý kiến, nguyên đơn ông Lâm Văn K, Lâm Thị X trình bày:

Cha, mẹ của các đồng nguyên đơn là cụ Lâm Văn N4 (chết 1994) và cụ Nguyễn Thị T8 (chết 1993) có 6 người con gồm: Lâm Thị S, Lâm Thị X, Lâm Văn K, Lâm Thị Kim M1, Lâm Trường X1, Lâm Thị V.

Lúc sinh thời, cụ N4, T8 có tạo lập được tài sản gồm diện tích 1.115,8m² (diện tích này đã khởi kiện, Tòa án thụ lý bằng một vụ án khác) và 3.406m², đất tọa lạc tại khóm C, phường V, thành phố C, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này khi còn sống ông N4, bà T8 có giao cho ông K3 và bà X quản lý. Sau đó, ông K3 và bà X có cho di ruột là bà Nguyễn Thị K2 (chết) mượn trồng trọt, thu huê lợi và bà K2 có nhờ ông Huỳnh Văn M (chết 2009) tưới tiêu chăm sóc.

Năm 1992, ông Huỳnh Văn M tự ý kê khai đăng ký và đã được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00401QSĐĐ/cE, ngày 31/7/1992, diện tích 3.406m², nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ ông Lâm Văn N4. Sau khi ông M chết, vợ, con ông M đã cùng nhau lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản để vợ ông M là bà Nguyễn Thị T5 được thừa hưởng ½ phần đất 3.406m². Ngày 09/3/2020 bà T5 xin đo đạc để được cấp đổi giấy và diện tích được cấp đổi là 4.089, 9m² theo GCNQSDĐ số CS08656, ngày 09/3/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp đổi. Ngày 22/4/2020, bà T5 tặng cho Huỳnh Văn L toàn bộ phần diện tích 4.089, 9m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A vào sổ cấp đổi GCNQSDĐ số CS08736.

Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu:

Buộc ông Huỳnh Văn L di dời các vật kiến trúc, cây trồng trên đất để trả lại cho các đồng thừa kế của cụ N4, cụ T8 (Lâm Thị X, Lâm Văn K, Lâm Thị Kim M1, Lâm Trường X1, Lâm Thị V và những người thừa kế của bà Lâm Thị S) phần diện tích

4.089, 9m² thuộc GCNQSDĐ số CS08736 cấp ngày 22/4/2020 đã cấp đổi mang tên ông Huỳnh Văn L.

Hủy GCNQSDĐ số 00401QSĐĐ/cE, ngày 31/7/1992 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay thành phố) Châu Đốc cấp cho ông Huỳnh Văn M; Hủy GCNQSDĐ số CS08656, diện tích 4.089, 9m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 09/3/2020 cho bà Nguyễn Thị T5 đã được Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh C2 điều chỉnh ngày 13/4/2020 sang tên của ông Huỳnh Văn L.

Việc cấp đổi lại cho ông L có thay đổi biên động về diện tích, từ diện tích đất 3.406m² thành diện tích 4.089, 9m², nguyên đơn hoàn toàn đồng ý về việc chỉnh lý diện tích thực tế này.

Bị đơn ông Huỳnh Văn L trình bày:

Về nguồn gốc đất là của ông Lâm Văn N4, bà Nguyễn Thị T8 là mẹ của các đồng nguyên đơn, nhưng vào ngày 10/11/1990 ông Huỳnh Văn M, bà Nguyễn Thị T5 là cha, mẹ của ông Huỳnh Văn L có lập Tờ sang nhượng thành quả lao động trên đất tại tổ D, khóm C, phường V, thị xã (nay là thành phố) Châu Đốc với ông Lâm Văn K3, ông Lâm Trường X1, có sự ký tên đồng ý sang nhượng của cụ N5, cụ T8 với diện tích là 5.040m² và có xác nhận của UBND xã V ngày 03/6/1991.

Sau khi sang nhượng, thì ông Huỳnh Văn M đã canh tác ổn định, và kê khai đăng ký phần đất 3.406m², tọa lạc tại tổ D, khóm C, phường V, thị xã (nay là thành phố) C. Năm 1992, ông Huỳnh Văn M đã được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00401QSĐĐ/cE, ngày 31/7/1992, diện tích 3.406m². Sau khi ông M chết, vợ, con ông Huỳnh Văn M đã cùng nhau lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản để vợ ông M là bà Nguyễn Thị T5 được thừa hưởng 1/2 phần đất 3.406m². Ngày 09/3/2020 bà T5 xin đo đạc để được cấp đổi giấy và diện tích được cấp đổi là 4.089, 9m² theo GCNQSDĐ số CS08656, ngày 09/3/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp đổi. Ngày 22/4/2020, bà T5 tặng cho Huỳnh Văn L toàn bộ phần diện tích 4.089, 9m² được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A vào sổ cấp đổi GCNQSDĐ số CS08736.

Phần diện tích đất còn lại, thì ông M, bà T5 đã cho con trai là ông Huỳnh Văn L canh tác, quản lý sử dụng. Đến năm 2004, ông L mới đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận số H1001cE, ngày 25/11/2005, thửa số 97, tờ bản đồ 39, diện tích 950,20m² và GCNQSDĐ số H1001cE, ngày 25/11/2005, thửa số 96, tờ bản đồ 39, diện tích 165, 6m². Ông L, bà O đã cất nhà ở, quản lý từ năm 2004 cho đến nay.

Bị đơn ông L cho rằng từ khi gia đình ông M và ông L, bà O sang nhượng đất đến nay ở ổn định liên tục, có canh tác, khai thác, trồng hoa lợi, hưởng lợi tức, huê màu trên đất từ đó đến nay không có ai tranh chấp, khiếu nại. Vì vậy, không đồng ý các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Các ông, bà Lâm Trường X1, thừa kế của bà Lâm Thị S gồm Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thanh H1, Huỳnh Thị Tuyết N, Huỳnh Thanh H2, Huỳnh Thanh T1, Huỳnh Thanh

L1, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thanh T4, Huỳnh Thị Mỹ C, Huỳnh Thị Mỹ H3, Nguyễn Thị Thanh T3, Lâm Thị V đều có ý kiến phần đất tranh chấp này có nguồn gốc của cụ N4, T8, chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, có đơn xin vắng mặt xuyên suốt quá trình tố tụng, thống nhất với lời khai của các đồng nguyên đơn, nếu đòi lại tài sản được, đồng ý giao hết cho ông Lâm Văn K định đoạt.

Bà Võ Thị Hoàng O, em Huỳnh Thị Thanh T7 và em Huỳnh Thiên B là các con ông Huỳnh Văn L đồng ý với lời trình bày của ông L, bà O, có đơn xin vắng mặt.

Các ông, bà Lâm Trường X1, Nguyễn Thị Thanh T3, Huỳnh Thanh H1, Huỳnh Thanh T1, Huỳnh Thanh L1, Huỳnh Thị Mỹ H3, Huỳnh Thanh T4, Huỳnh Tuyết N, Huỳnh Thanh H2, Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thị Mỹ C, Huỳnh Thị T2 đều có ý kiến phần đất tranh chấp này có nguồn gốc của cụ N4, T8, chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định, xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Các đồng thừa kế của ông Huỳnh Văn M, bà Nguyễn Thị T5 đồng ý với ý kiến ông L, có đơn xin vắng mặt.

Ủy ban nhân dân thành phố C trình bày ý kiến: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho ông Huỳnh Văn M được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định, có văn bản xin vắng mặt khi xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2024/DS-ST ngày 27/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã tuyên xử:

Căn cứ vào:

- Khoản 9 Điều 26; Điều 34, Điều 37; khoản 1 Điều 147; Điều 157, Điều 165; Điều 166; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 3 Điều 4, Điều 31, Điều 33, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003;

- Khoản 1 Điều 99, 100, 105; khoản 1 và khoản 5 Điều 166, 168, 169, 170, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 1 và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lâm Văn K, bà Lâm Thị X về yêu cầu buộc ông Huỳnh Văn L di dời các vật kiến trúc, cây trồng trên đất để trả lại cho các đồng thừa kế của cụ Lâm Văn N4, cụ Nguyễn Thị T8 diện tích đất 4.089, 9m², đất tọa lạc tại khóm C, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang, theo Bản trích đo hiện trạng do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh C2 lập ngày 28/01/2022 và bản trích đo bổ sung lập ngày 30/11/2023.

2. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lâm Văn K, bà Lâm Thị X về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00401QSDĐ/cE, ngày 31/7/1992, diện tích 3.406m² do UBND thành phố C cấp cho ông Huỳnh Văn M đứng tên, ngày

09/3/2020, Sở T đã cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ có số phát hành CU 555510, số vào sổ CS08656 cho bà Nguyễn Thị T5, đất tọa lạc tại khóm C, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn K, bà Lâm Thị X về việc hủy GCNQSDĐ số CS08656 ngày 09/3/2020, diện tích 4.089, 9m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp đổi cho ông Huỳnh Văn L đứng tên, đất tọa lạc tại khóm C, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 05/6/2024, nguyên đơn – ông Lâm Văn K, bà Lâm Thị X kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người kháng cáo – ông Lâm Văn K, bà Lâm Thị X có người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Không cung cấp chứng cứ, tình tiết mới, giữ nguyên tất cả lời trình bày từ trước đến nay như ở giai đoạn sơ thẩm và trong nội dung đơn kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn – ông Huỳnh Văn L trình bày:

Không cung cấp chứng cứ, tình tiết mới, giữ nguyên tất cả lời trình bày từ trước đến nay như ở giai đoạn sơ thẩm. Phía người kháng cáo không đưa ra được chứng cứ, tình tiết mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên đề nghị HĐXX bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông K, bà X làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Tại Tòa án cấp phúc thẩm phía người kháng cáo không đưa ra được tình tiết, chứng cứ nào mới có căn cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của ông K, bà X giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lâm Văn K, bà Lâm Thị X làm trong hạn luật định, thủ tục kháng cáo theo đúng quy định của pháp luật là hợp lệ nên đủ điều kiện để thụ lý, xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Các đương sự có đơn xin vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lâm Văn K, bà Lâm Thị X

[3.1] Xác định đối tượng tranh chấp

Nguyên đơn ông Lâm Văn K, bà Lâm Thị X khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Văn L trả lại cho các đồng thừa kế của cụ Lâm Văn N4 và cụ Nguyễn Thị T8 phần đất diện tích 4.089,9m² thuộc GCN QSDĐ số 08736 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho bà Nguyễn Thị T5 ngày 09/3/2020, cập nhật sang tên ông Huỳnh Văn L ngày 13/4/2020. Phần đất tranh chấp hiện nay do gia đình ông Huỳnh Văn L trực tiếp quản lý, sử dụng, xây dựng nhà ở trên đất.

[3.2] Về nguồn gốc đất, quá trình chuyển nhượng và quá trình sử dụng đất

Về nguồn gốc đất: Tất cả các đương sự đều thừa nhận phần đất tranh chấp trước đây có nguồn gốc thuộc phần đất có diện tích khoảng 5.000m² của cha, mẹ nguyên đơn là cụ Lâm Văn N4 (chết năm 1994) và cụ Nguyễn Thị T8 (chết năm 1993).

Ngày 10/11/1990, ông Lâm Văn K3, ông Lâm T9 (con trai của cụ N4, cụ T8) ký Tờ sang nhượng thành quả lao động đất vườn rẫy cho ông Huỳnh Văn M, bà Nguyễn Thị T5 (cha, mẹ của ông Huỳnh Văn L) với diện tích 5.040m². Tại Tờ sang nhượng có chữ ký của cụ N4, cụ T8 đồng ý cho ông K3, ông T9 sang nhượng đất và có chữ ký của người làm chứng là ông Huỳnh Văn Q, ông Huỳnh Phước Y. UBND xã V xác nhận tại Tờ sang nhượng ngày 03/6/1991. Sau khi ký Tờ sang nhượng thành quả lao động đất vườn rẫy, gia đình ông M, bà T5 đã nhận bàn giao đất, quản lý, sử dụng đất.

Ngày 31/7/1992, UBND thị xã C (nay là thành phố C) cấp GCN QSDĐ số 00401QSDĐ/cE cho ông M, bà T5 diện tích 3.046m². Tại thời điểm UBND thị xã C cấp GCN QSDĐ cho ông T5, bà M thì cụ N4, cụ T8 còn sống nhưng không phản đối, khiếu nại gì về việc UBND thị xã C cấp GCN QSDĐ cho ông M, bà T5.

Ngày 09/3/2020, Sở T cấp đổi GCN QSDĐ số CD08656 cho bà T5 diện tích 4.089,9m², diện tích chênh lệch là do sai số và thay đổi hệ thống bản đồ. Ngày 23/3/2020, bà T5 tặng cho ông L phần đất 4.089,9m² này. Ngày 13/4/2020, ông L được cập nhật sang tên trên GCN QSDĐ.

Đối với diện tích đất còn lại khoảng 1.000m² năm 1992 chưa được cấp GCN QSDĐ thì ông M, bà T5 đã cho ông L canh tác, quản lý, sử dụng. Ngày 25/11/2005, ông L được cấp GCN QSDĐ số H1001cE diện tích 950,2m² và GCN QSDĐ số CH1000cE diện tích 165,6m².

Phía nguyên đơn cho rằng ông K3, ông X1, cụ N4, cụ T8 không sang nhượng đất cho ông M, bà T5. Tuy nhiên, Tờ sang nhượng thành quả lao động đất vườn rẫy có sự xác nhận của UBND xã V và có người làm chứng là ông Huỳnh Văn Q, ông Huỳnh Phước Y. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Huỳnh Văn Q, ông Huỳnh Phước Y có lời khai xác nhận việc ông K3, ông X1, cụ N4, cụ T8 sang nhượng đất cho ông M, bà T5. Ngoài ra, gia đình ông M, bà T5 đã nhận đất, quản lý sử dụng đất từ năm 1990 đến nay. Vào năm 1992, ông M, bà T5 được cấp GCN QSDĐ lúc này cụ N4, cụ T8 còn sống nhưng không có ý kiến phản đối, khiếu nại về việc UBND thị xã C cấp GCN QSDĐ cho ông M, bà T5. Quá trình gia đình ông M, bà T5 quản lý sử dụng đất, làm nhà ở trên đất là công khai, gia đình của nguyên đơn cùng sinh sống tại địa phương nhưng không phản đối, khiếu nại gì về việc gia đình ông M, bà T5 làm nhà ở trên đất, sử dụng đất. Sau khi cụ N4, cụ T8 chết từ năm 1994 đến nay các nguyên đơn cũng không khai nhận di sản thừa kế, không đăng ký, kê khai đối với phần đất tranh chấp. Vào năm 2021, hơn 30 năm sau khi gia đình ông M, bà T5 nhận chuyển nhượng, quản lý, sử dụng đất thì các nguyên đơn mới khởi kiện cho rằng ông K3, ông X1, cụ N4, cụ T8 không chuyển nhượng đất cho gia đình ông M, bà T5, từ đó khởi kiện đòi lại phần đất tranh chấp là không có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Từ các nhận định nêu trên có cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại 4.089,9m² đất và yêu cầu hủy GCN QSDĐ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Ông K, bà X kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng trong quá trình giải quyết theo thủ tục phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông K, bà X không xuất trình được chứng cứ có căn cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông K, bà X; Đối với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị bác kháng cáo của ông K, bà X là có căn cứ, đúng pháp luật, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 68/2024/DS-ST ngày 27/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông K, bà X không được chấp nhận nên ông K, bà X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông K, bà X là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí theo đúng quy định pháp luật nên ông K, bà X được miễn đóng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tối cao; (1)
- VKSND cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND tỉnh An Giang; (1)
- TAND tỉnh An Giang; (1)
- Cục THADS tỉnh An Giang; (1)
- Những người tham gia tố tụng; (5)
- Lưu VP; HSVA; ĐTM. (6)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Đức Toàn